TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TÂN UYÊN** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/HNGĐ-ST
Ngày: 07-4-2022
Về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Hương Diệp.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Thanh Cần;

2/ Ông Huỳnh Sơn Tây.

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Thuyến, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Bồ Thị Hồng, Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2022/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2022, về việc: ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Võ Thị S, sinh năm 1989; thường trú: xã N, huyện G, tỉnh Kiên Giang; tạm trú: tổ 5, khu phố K, phường B, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; có mặt.

Bị đơn: Ông Phạm Duy B, sinh năm 1982; thường trú: xã H, huyện H, tỉnh T; tạm trú: tổ 5, khu phố K, phường B, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22-12-2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:

Bà S và ông B sống chung với nhau vào năm 2012, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa, theo giấy chứng nhận kết hôn số 18, quyển số 01/2012 ngày 04-5-2012. Thời gian đầu sau khi kết hôn, bà S và ông B chung sống hạnh phúc, tôn trọng nhau. Đến năm

2015, bà S và ông B phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông B không tôn trọng bà S và gia đình bà S. Ông B tự quyết định mọi vấn đề trong gia đình như kinh tế, nuôi dạy các con mà không hỏi ý kiến bà S. Khi mâu thuẫn vợ chồng xảy ra, bà S đã khuyên bảo, cho ông B cơ hội để sửa chữa nhưng ông B không thay đổi. Bà S và ông B đã sống ly thân từ tết nguyên đán năm 2022 đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà S yêu cầu giải quyết cho ly hôn với ông B.

Về con chung: bà S và ông B có 02 con chung tên Phạm Duy M, sinh ngày 05-10-2012 và Phạm Duy Q, sinh ngày 13-10-2019. Cháu Phạm Duy Q đang sống cùng bà S tại nhà cha mẹ ruột của bà S ở tỉnh Kiên Giang. Còn cháu Phạm Duy M, sinh ngày 05-10-2012 hiện đang sống cùng ông B nên khi ly hôn, bà S yêu cầu được nuôi con chung tên Phạm Duy Q; giao con chung tên Phạm Duy M cho ông B nuôi dưỡng; không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ do nguyên đơn giao nộp là bản sao giấy căn cước công dân, sổ tạm trú Võ Thị S; bản sao giấy khai sinh Phạm Duy M, Phạm Duy Q; bản photo giấy chứng nhận kết hôn.

*Bị đơn ông Phạm Duy B trình bày**:***

Thống nhất với bà S về thời gian kết hôn, nơi đăng ký kết hôn, mâu thuẫn vợ chồng và thời gian sống ly thân. Tuy nhiên, mâu thuẫn vợ không đến mức trầm trọng để ly hôn. Ông B vẫn lo lăm ăn, chăm lo cho gia đình và các con. Ông không muốn vợ chồng ly hôn, ảnh hưởng đến sự phát triển của con. Do vậy nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: thống nhất với bà S về con chung, cháu Q đang sống với bà S, cháu M đang sống chung với ông B. Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn, ông B muốn được nuôi 02 con chung để các cháu cùng phát triển và có anh, có em. Ông B làm công nhân kỹ thuật viên, thu nhập 28.000.000 đồng/tháng, có nhà riêng và đủ khả năng để lo cho các con.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn không giao nộp tài liệu, chứng cứ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên toà sơ thẩm như sau:

Về tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: bà S và ông B tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2012, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, theo giấy chứng nhận kết hôn số 18, quyển số 01/2012 ngày 04-5-2012, là hôn nhân hợp pháp.

[2] Về mâu thuẫn vợ chồng: nguyên đơn bà S và ông B đều thống nhất trong thời gian sống chung giữa bà S và ông B phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông B không tôn trọng bà S và gia đình bà S. Ông B tự quyết định mọi vấn đề trong gia đình như kinh tế, nuôi dạy các con mà không hỏi ý kiến bà S; bà S và ông B đã sống ly thân từ tết Nguyên đán 2022 đến nay. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà S kiên quyết xin ly hôn; bị đơn ông B không đồng ý ly hôn nhưng không có biện pháp giải quyết mâu thuẫn vợ chồng. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà S và ông B là thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà S.

[3] Về con chung: bà S và ông B đều thống nhất có 02 con chung tên Phạm Duy M, sinh ngày 05-10-2012 và Phạm Duy Q, sinh ngày 13-10-2019; cháu Q đang sống cùng bà S, cháu M đang sống cùng ông B. Xét thấy, cháu M đã trên 07 tuổi, có nguyện vọng sống cùng ông B; cháu Q dưới 03 tuổi. Căn cứ Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu M cho ông B chăm sóc, nuôi dưỡng; giao cháu Q cho bà Sáng chăm sóc, nuôi dưỡng, là phù hợp.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[7] Về án phí: nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Các Điều 28, 35, 39, 147, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 56, 81, 82, 83, 84 và 85 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị S như sau:

Về hôn nhân: bà Võ Thị S được ly hôn với ông Phạm Duy B.

- Về nuôi con chung: giao con chung Phạm Duy M, sinh ngày 05-10-2012 cho ông Phạm Duy B chăm sóc, nuôi dưỡng; giao con chung tên Phạm Duy Q, sinh ngày 13-10-2019 cho bà Võ Thị Sáng chăm sóc, nuôi dưỡng.

Hai bên đều có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định của pháp luật. Vì lợi ích của con chưa thành niên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người được trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- Về cấp dưỡng nuôi con: không đặt ra giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: không đặt ra giải quyết.

3. Về án phí: bà Võ Thị S phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005689 ngày 10-01-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự ;
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Tân Uyên;
- Chi cục THA dân sự thị xã Tân Uyên;
- Lưu: HS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Phạm Thị Hương Diệp

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Hương Diệp